



Food and Agriculture
Organization of the
United Nations



BÁO CÁO THỰC TRẠNG HỢP TÁC XÃ LÂM NGHIỆP VÀ NÔNG LÂM KẾT HỢP TẠI VIỆT NAM TỪ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

PGS.TS Bùi Thị Minh Nguyệt
Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Trường ĐH Lâm Nghiệp

Hà Nội, 8/5/2026

Forest and Farm Facility
a partnership between:



Food and Agriculture
Organization of the
United Nations



NỘI DUNG TRÌNH BÀY

Quan niệm về HTX Lâm
nghiệp và NLKH

Thực trạng HTX LN và
NLKH Việt Nam

Những phát hiện từ kết
quả nghiên cứu

Quan niệm về HTX Lâm nghiệp và NLKH

- HTX lâm nghiệp là HTX có hoạt động SX lâm nghiệp (trồng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác) và dịch vụ lâm nghiệp có liên quan.

(Điều 3 Thông tư 09/2027/TT – BNNPTNT)

- HTX NLKH là mô hình tích hợp giữa nông nghiệp và lâm nghiệp, thường bao gồm việc trồng cây lâm nghiệp xen với cây ăn quả, cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Mục tiêu của mô hình này là tạo ra sự bền vững về mặt kinh tế và môi trường, cải thiện sinh kế cho các thành viên.
- HTXNN tổng hợp: Là hợp tác xã có hoạt động từ hai lĩnh vực hoạt động của các hợp tác xã được phân loại tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều này trở lên.

Phân loại HTX NN

- Theo Điều 3 Thông tư 09/2017/TT-BNNPTNT: 7 loại HTX (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp, nước sạch nông thôn, NN tổng hợp (có từ 2 lĩnh) vực hoạt động của HTX ở trên).
- Theo chất lượng có 4 loại: HTX hoạt động tốt ($\geq 80-100$ đ); Hoạt động khá ($\geq 65- < 80$ đ); Hoạt động TB ($\geq 50- < 65$ đ); Hoạt động yếu (< 50 đ hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động HTX).

Tiêu chí đánh giá HTX lâm nghiệp

Theo khoản 1 Điều 4 Thông tư 09/2017/TT-BNNPTNT có quy định về tiêu chí đánh giá HTX NN, trong đó có HTX LN, NLKH, bao gồm:

- Doanh thu và kết quả hoạt động SXKD trong năm của HTX;
- Lợi ích của các thành viên HTX;
- Vốn hoạt động của HTX;
- Quy mô thành viên ảnh hưởng tích cực đến cộng đồng;
- HTX được khen thưởng trong năm;
- Mức độ hài lòng của thành viên đối với HTX.

Bộ tiêu chí chung đánh giá HTX LN và NLKH

TT	Tiêu chí	Nội dung đánh giá
1	Tư cách pháp lý	Có đăng ký theo Luật HTX, có điều lệ hoạt động rõ ràng
2	Số lượng và chất lượng thành viên	Số lượng thành viên ổn định, có sự tham gia đầy đủ và chủ động
3	Cơ cấu tổ chức QL	Có BQT, kiểm soát, kế toán, đầy đủ chức năng, minh bạch
4	Năng lực SX và tài chính	Quy mô đất/rừng SX, tổng vốn hoạt động, thu – chi rõ ràng
5	Khả năng liên kết thị trường	Có hợp đồng tiêu thụ, chuỗi giá trị, truy xuất nguồn gốc sản phẩm
6	Hiệu quả KT-XH-MT	Tăng thu nhập cho thành viên, tạo việc làm bền vững

Nguồn: Tổng hợp từ Luật Hợp tác xã 2023, Luật Lâm nghiệp 2017 và các chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu, lâm nghiệp.

Nhóm tiêu chí đặc thù cho HTX LN

TT	Tiêu chí	Nội dung đánh giá
1	DT và quyền sử dụng đất rừng	Có giấy chứng nhận/giao khoán đất rừng hợp pháp
2	Hoạt động trồng, bảo vệ, khai thác rừng	Được cấp phép, thực hiện đúng quy trình, có chứng chỉ rừng nếu có
3	Thực hiện DVMTR (PES)	Có hợp đồng cung ứng dịch vụ và được chi trả đúng quy định
4	Tỷ lệ che phủ rừng và tính bền vững	Diện tích rừng ổn định, không xâm hại rừng tự nhiên
5	Tác động môi trường và xã hội	Góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, ổn định đời sống cộng đồng

Nguồn: Tổng hợp từ Luật Hợp tác xã 2023, Luật Lâm nghiệp 2017 và các chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu, lâm nghiệp.

Nhóm tiêu chí đặc thù cho HTX NLKH

STT	Tiêu chí	Nội dung đánh giá
1	Mô hình canh tác tích hợp	Có tổ chức kết hợp giữa trồng trọt/chăn nuôi/nuôi trồng thủy sản với lâm nghiệp
2	Tính đa dạng sinh kế	Sản phẩm đa dạng, khai thác đồng thời nông sản và lâm sản hoặc thủy sản
3	Khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu	Có biện pháp chống xói mòn, giữ nước, sử dụng giống bản địa
4	Tác động môi trường tích cực	Không phá rừng, sử dụng ít hóa chất, giữ ẩm và cải thiện đất
5	Hiệu quả tổng hợp (kinh tế - XH - môi trường)	Tăng năng suất đất, giảm chi phí đầu vào, cải thiện chất lượng sống

Nguồn: Tổng hợp từ Luật Hợp tác xã 2023, Luật Lâm nghiệp 2017 và các chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu, lâm nghiệp.

2. Thực trạng HTX Lâm nghiệp, NLKH

Bảng 01. Số lượng và phân bố không gian của HTX LN, NLKH đến 31/12/2025

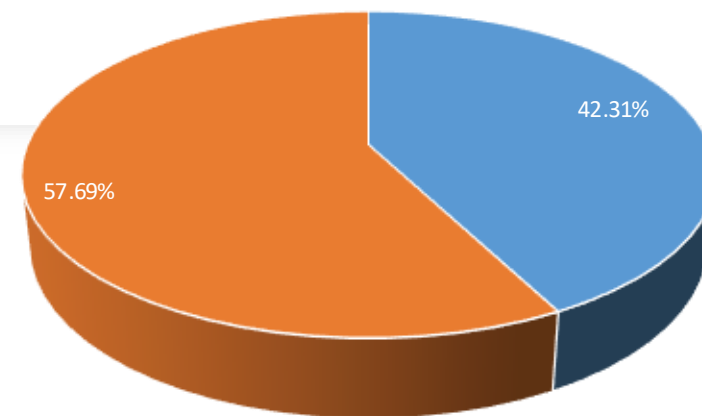
TT	Vùng	Tổng số LH HTX NN	Tổng số HTX NN	HTX lĩnh vực								Ngừng hoạt động	Số thành viên HTX
				Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản		Diêm nghiệp	Nước sạch NT	Tổng hợp		
							Khai thác	Nuôi trồng					
Tổng số cả nước		102	23.139	7.181	1.343	254	326	1.247	35	39	12.081	633	3.212.194
Tỷ trọng			100,00	31,03	5,80	1,10	1,41	5,39	0,15	0,17	52,21	2,74	
1	ĐB Sông Hồng	25	6.520	2.156	390	41	61	745	5	9	2.974	139	1.535.667
2	Trung du miền núi phía Bắc	22	5.823	1.206	507	136	28	124	-	8	3.541	273	300.036
3	Bắc TB và DHNTB	15	5.040	1.324	247	61	41	174	27	3	3.163	-	818.457
4	Tây Nguyên	13	1.842	796	71	7	12	8	2	13	767	166	121.991
5	Đông Nam Bộ	8	1.198	496	71	7	20	23	1	-	525	55	89.379
6	ĐBS Cửu Long	19	2.716	1.203	57	2	164	173	-	6	1.111	-	346.664

Quy mô HTX LN, NLKH

- Quy mô của các HTX LN, NLKH ở Việt Nam hiện nay chủ yếu thuộc nhóm nhỏ và siêu nhỏ.
- Phần lớn các HTX có số lượng thành viên dưới 10 người, trong khi số HTX có quy mô từ 10 - < 20 thành viên chiếm tỷ lệ thấp hơn; rất ít HTX đạt quy mô trên 20 thành viên.
- Quy mô nhỏ này phản ánh đặc điểm hình thành HTX chủ yếu dựa trên liên kết của một nhóm hộ gia đình, sống địa phương, sinh kế gắn với rừng (trồng, khai thác, hoạt động SX dưới tán rừng).

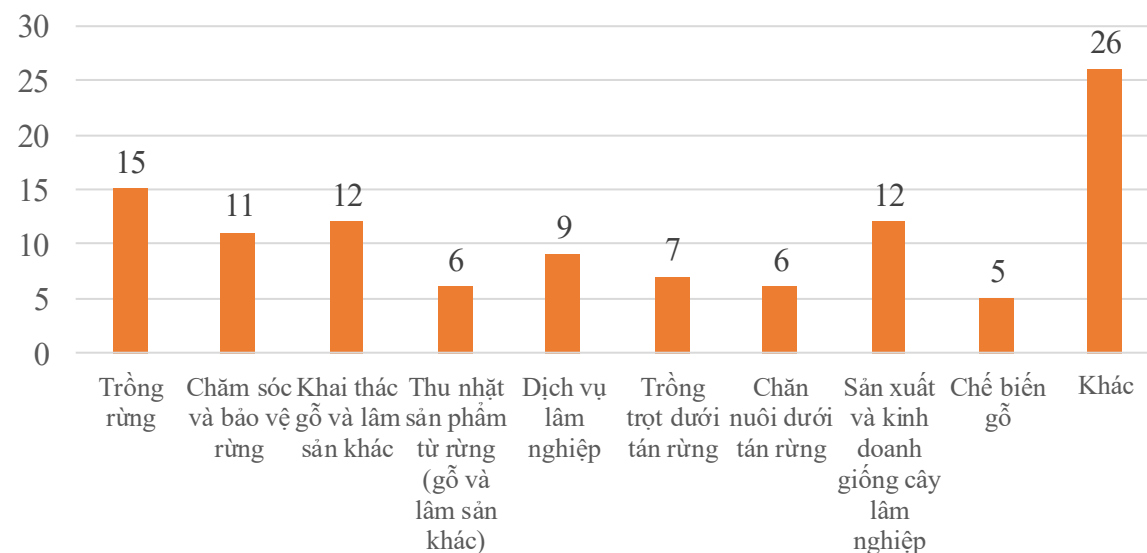
Về loại hình HTX LN, NLKH

- HTX LN thuần túy (trồng, chăm sóc, khai thác, SX cây giống, cung ứng DV lâm nghiệp);
- HTX NLKH (có hoạt động LN và từ 1 lĩnh vực nông nghiệp khác).
- HTX đa ngành (kết hợp LN với chế biến, thương mại hoặc DV)
- HTX LN đảm nhận bao tiêu nông sản không nhiều.




■ Số HTX LN ■ Số HTX NLKH

ĐVT: Số HTX



Về chất lượng hoạt động HTX NN

- Tỷ lệ HTX LN, NLKH có thành viên là DN hoặc tổ chức kinh tế khác thấp.
- HTX LN đã quan tâm ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số (15/26 HTX đầu tư phần mềm kế toán, 11/26 HTX ứng dụng CĐS ở quy trình SX). Tuy nhiên, mặt bằng đánh giá còn ở mức thấp.
- Tỷ lệ tham gia phụ nữ và người dân tộc thiểu số cao trong HTX LN, NLKH



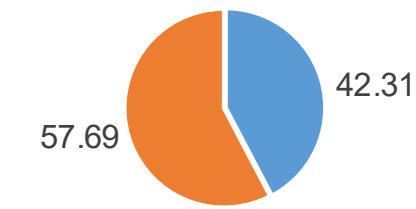
Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản khiến nhiều HTX khó mở rộng quy mô, khó thu hút đầu tư và chưa tham gia sâu vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị lâm sản.

Về cơ cấu tổ chức HTX LN, NLKH

TT	Chỉ tiêu	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Tổng số HTX LN và NLKH	26	100,00
2	Số HTX có thành viên chính thức dưới 10 thành viên trở xuống	11	42,31
3	Số HTX có thành viên chính thức từ 10 thành viên trở lên	15	57,69
4	Số HTX có HĐQT	26	100,00
5	Số HTX có tổ chức thành các bộ phận SXKD	12	46,15

ĐVT: %

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát, 2025)



- HTX quy mô siêu nhỏ
- HTX quy mô nhỏ, vừa và lớn

→ Năng lực quản trị là điểm nghẽn cốt lõi ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động HTX.

Đặc điểm năng lực quản trị

- Chủ yếu dựa vào kinh nghiệm;
- Thiếu kỹ năng về xây dựng kế hoạch SXKD, tài chính, chuỗi giá trị;
- Liên kết nội bộ: Mức độ liên kết trung bình, thành viên còn sản xuất riêng lẻ; HTX chưa là trung tâm điều phối.

Về các yếu tố sản xuất của HTX LN, LNKH

- Phần lớn đất của HTX là do các hộ thành viên trực tiếp quản lý và sử dụng, với các hình thức như đất được giao, đất nhận khoán, đất thuê. Do không có đất đai thuộc sở hữu HTX nên HTX khó tiếp cận tín dụng. Ngoài ra, thời hạn và tính ổn định của quyền sử dụng đất rất quan trọng với HTX LN, NLKH.
- Vốn điều lệ bình quân còn thấp so với yêu cầu mở rộng sản xuất (BQ 2.634 triệu/HTX). Tổng tài sản tăng chủ yếu nhờ tích lũy nội bộ hoặc hỗ trợ từ dự án, thay vì tăng vốn góp của thành viên.
- Có 8/26 HTX không có tài sản chung không chia. Tài sản chủ yếu là các trang thiết bị cơ bản cho SX, phương tiện vận chuyển nhỏ, nhà kho. Tài sản phục vụ cho quy mô SX trung bình hoặc lớn còn hạn chế.
- Tiếp cận tín dụng còn hạn chế do thiếu tài sản đảm bảo, phương án SXKD chưa đủ sức thuyết phục, rủi ro tín dụng cao do chu kỳ dài.

Đặc điểm lao động

- Tổng số lao động của 26 HTX đạt 1.476 người, trong đó lao động thường xuyên là 521 người (35,3%) và lao động thời vụ là 955 người (64,7%).
- Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội trong các HTX còn rất thấp, phản ánh mức độ chính thức hóa quan hệ lao động chưa cao và ảnh hưởng đến tính bền vững xã hội của mô hình HTX LN, NLKH.
- Thu nhập của lao động HTX thấp nên không tạo sức hấp dẫn cho lao động trẻ, lao động có trình độ.

Kết quả kinh doanh

- Doanh thu, LN bình quân/HTX mặc dù tăng nhưng ở mức thấp đến TB (DT tăng từ 5.188 triệu đồng (2020) lên 8.022 triệu đồng (2024)); Lợi nhuận bình quân/HTX tăng từ 378 triệu đồng (2020) lên 550 triệu đồng (2024)).
- Một số HTX có mức tăng trưởng cao nhờ mở rộng vùng nguyên liệu, đầu tư chế biến hoặc liên kết thị trường ổn định; tuy nhiên, vẫn tồn tại nhóm HTX doanh thu thấp hoặc biến động mạnh do phụ thuộc thị trường ngắn hạn.
- Kết quả tổng hợp từ cơ sở dữ liệu quốc gia và khảo sát chuyên sâu cho thấy, hiệu quả SXKD của các HTX LN, NLKH có sự khác biệt đáng kể, phụ thuộc vào thời gian hoạt động, quy mô tổ chức, loại hình sản xuất và mức độ liên kết thị trường.

Thị trường tiêu thụ và kênh tiêu thụ

- 100% các HTX vẫn duy trì kênh truyền thống.
- Kênh bán hàng chưa đa dạng.
- Kinh doanh trực tuyến chiếm 61,54% HTX khảo sát.
- Khả năng xuất khẩu còn hạn chế mới (4/26 HTX xuất khẩu sản phẩm chủ yếu là những sản phẩm chế biến từ dược liệu như tinh dầu quế, hồi, gỗ pallet).

Đóng góp với quản lý tài nguyên và phát triển bền vững

- Nhiều HTX đã bước đầu áp dụng các thực hành sản xuất bền vững, như trồng rừng theo quy hoạch, sử dụng giống cây phù hợp, hạn chế sử dụng hóa chất trong các mô hình NLKH và bảo vệ hệ sinh thái rừng.
- Một số HTX đã tham gia hoặc có tiềm năng tham gia các chương trình chi trả DVMTR, qua đó tạo thêm nguồn thu và động lực cho hoạt động bảo vệ rừng.
- Năng lực SXKD gắn với thích ứng biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính hạn chế, do thiếu thông tin, năng lực kỹ thuật và khung chính sách hỗ trợ cụ thể.

Thực trạng liên kết chuỗi giá trị HTX LN, NLKH

- 100% HTX có nhận thức về liên kết chuỗi giá trị, nhưng chỉ 46,15% (12/26 HTX) đã thực sự tham gia liên kết.
- Với các HTX tham gia chuỗi: 33,33% tham gia chuỗi giá trị hoàn chỉnh; 50% tham gia chuỗi cung ứng; 91,67% tham gia liên kết sản xuất - tiêu thụ.
- Về khâu tham gia: 91,67% tham gia cung ứng đầu vào; 66,67% tham gia khâu sản xuất; 91,67% tham gia khâu tiêu thụ.
- Đối tác liên kết chủ yếu là: DN (83,33%); Hộ gia đình (91,67%); HTX khác (25%).
- Về thời gian liên kết: 66,67% mang tính ngắn hạn; 75% kéo dài 1-3 năm; 58,33% có hợp đồng trên 3 năm.

➔ Liên kết chuỗi giá trị còn yếu, chưa tạo được đầu ra ổn định.

Tiềm năng tham gia chương trình GPT, DVMTR, thị trường các bon rừng của HTX LN, NLKH

- 80,77% HTX (21/26) sẵn sàng tham gia dự án giảm phát thải trong tương lai; 19,23% chưa sẵn sàng do chưa đáp ứng điều kiện sản xuất hoặc pháp lý.
 - Về thực hành sản xuất: 42,31% áp dụng sản xuất hữu cơ; 46,15% sản xuất thân thiện môi trường; 19,23% ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số.
 - Các điều kiện tiên quyết để tham gia thị trường carbon còn nhiều thách thức: Hồ sơ pháp lý đất đai chưa đầy đủ; Thiếu hệ thống đo đạc - báo cáo - thẩm định; Năng lực quản trị và minh bạch tài chính còn hạn chế; Cơ chế phân chia lợi ích chưa rõ ràng.
- Nền tảng kỹ thuật và nhận thức đã hình thành, đặc biệt trong các HTX sản xuất dược liệu, cây giống, nông lâm kết hợp dưới tán rừng. Tiềm năng lớn nhưng mức độ sẵn sàng tham gia thị trường carbon còn thấp.

Thành tựu chủ yếu

- Số lượng HTX LN, NLKH có tăng nhưng còn chậm;
- Mô hình sản xuất đa dạng hơn, trong đó NLKH ngày càng được nhiều HTX lựa chọn;
- Đóng góp tích cực vào phát triển KTXH địa phương, đặc biệt vùng trung du, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số;
- Một số HTX đã hình thành được các mối liên kết bước đầu với doanh nghiệp và thị trường, đặc biệt đối với các sản phẩm có lợi thế như quế, hồi, dược liệu dưới tán rừng, gỗ rừng trồng.

Hạn chế

- Quy mô HTX còn nhỏ và phân tán, cả về số lượng thành viên, diện tích SX và nguồn lực tài chính.
- Năng lực quản trị và điều hành của nhiều HTX còn hạn chế.
- Bộ máy quản lý ở nhiều HTX hoạt động mang tính hình thức.
- Các yếu tố sản xuất hạn chế (đất đai, lao động, vốn)
- Mức độ ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa và chuyển đổi số còn thấp, dẫn đến năng suất lao động và hiệu quả sản xuất chưa cao.
- Trong chuỗi giá trị, vai trò của HTX còn mờ nhạt. Liên kết với DN còn thiếu bền vững, mang tính ngắn hạn, chưa bảo đảm chia sẻ rủi ro và lợi ích một cách công bằng.
- Tiềm năng tham gia chi trả dịch vụ môi trường rừng và thị trường carbon của HTX hiện chưa hạn chế.

Các vấn đề thảo luận

- Làm thế nào để thúc đẩy phát triển các HTX LN, NLKH ?
- Đây là rào cản lớn nhất của việc tăng số lượng HTX LN, NLKH ?
- Vai trò của HTX LN và NLKH trong liên kết với DN và phát triển chuỗi giá trị ?
- Làm thế nào để kết nối HTX LN, NLKH với DN để thúc đẩy chuỗi giá trị hàng hóa?
- Giải pháp nâng cao năng lực SXKD gắn với thích ứng biến đổi khí hậu và giảm phát thải KNK ?
- Chia sẻ kinh nghiệm hoặc giới thiệu các mô hình SXKD có hiệu quả, mô hình liên kết chuỗi giá trị, mô hình liên kết DN ?

THANK YOU FOR YOUR ATTENTION!

Forest and Farm Facility
a partnership between:



Food and Agriculture
Organization of the
United Nations

iiED

